

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH THÁI BÌNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2019/HS-ST

Ngày 28 - 11 - 2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yên

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tạ Nhật Tân

2. Ông Trần Văn Toàn

3. Ông Phạm Quang Ruật

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Lê Bình Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 47/2019/TLST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019 đối với:

***Bị cáo: Trần Thị H** (tên gọi khác là M), sinh năm 1974; Nơi cư trú: Thôn Th , xã T L, huyện T H, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thanh H và bà Phạm Thị D (đều đã chết); có chồng là Tô Văn Ng , sinh năm 1970 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 07/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt bị cáo 05 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo đang bị tạm giam trong vụ án khác (theo Quyết định tạm giam số 89 ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình). Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Phạm Hữu L – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Phạm Hữu L và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình (có mặt)

*** Bị hại:**

1. Bà Nguyễn Thị H1 (tên gọi khác là H), sinh năm 1954; Nơi cư trú: thôn Tr S , xã T S, huyện T H, tỉnh Thái Bình (có mặt)

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1958;

Người đại diện diện theo ủy quyền: Ông Phạm văn D, sinh năm 1956;

Đều cư trú: Số nhà 291, phố H Th , thị trấn T H, huyện T H, tỉnh Thái Bình (có mặt)

3. Bà Giang Thị M , sinh năm 1956; (đã chết).

Người đại diện hợp pháp của bà M1:

- Ông Trần Văn Th , sinh năm 1958 (là chồng bà M1)

- Anh Trần Văn H, sinh năm 1989(là con trai bà M1)

- Anh Trần Văn H1, sinh năm 1991(là con trai bà M1)

Đều cư trú tại: Thôn A Qu , xã B Đ, huyện K X, tỉnh Thái Bình.

Ông Th1, anh H ủy quyền cho anh H1 tham gia tố tụng (có mặt)

4. Ông Trần Văn Ph, sinh năm 1952 (có mặt)

5. Ông Trần Văn D, sinh năm 1959 (có mặt)

Đều cư trú: thôn T L , xã T T, huyện T H, tỉnh Thái Bình.

6. Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1950 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ C 2, xã T T, huyện T H, tỉnh Thái Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 4 năm 2019, Trần Thị H đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau:

Vụ thứ nhất: Tháng 6 năm 2011, bà Nguyễn Thị H1 gặp Trần Thị H tại nhà bà Nguyễn Thị Th , sinh năm 1954 trú tại thôn Th , xã T L, huyện T H, tỉnh Thái Bình. Tại đây H nghe bà H1 nói chuyện nên biết bà H1 có nguyện vọng cho con trai là Phạm Toàn Tr , sinh năm 1988 đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc, H nói dối là quen biết nhiều người có thể lo cho con trai bà H1 đi xuất khẩu lao động, chi phí đi xuất khẩu hết 270 triệu đồng, bà H1 đồng ý và H yêu cầu bà H1 chuẩn bị trước 34 triệu đồng để làm hồ sơ đăng ký cho anh Tr. Tin lời của H nên bà H1 về nói chuyện với chồng là ông Phạm Như N, sinh năm 1955, đến ngày 04/6/2011, ông N đến nhà H đưa cho H 34 triệu đồng, H nói với ông N là chuẩn bị cho anh Tr đi học tiếng Hàn ở Gi L – Hà Nội. Sáng hôm sau H lại gọi điện cho bà H1 nói “hiện tại hợp đồng đi lao động toàn đơn hàng nông nghiệp lương thấp, muốn sang đơn hàng công nghiệp lương cao thì phải nộp thêm 20 triệu đồng nữa” bà H1 đồng ý, H đến nhà bà H1 lấy thêm 20 triệu đồng. Đầu tháng 4 năm 2012, H lấy lý do phải làm visa cho anh Tr để lấy của bà H1 13 triệu đồng, sau đó H đưa ra nhiều lý do để lấy tiền của bà H1 như tiền học lớp định hướng 6,8 triệu, tiền mua vé máy bay 700 USD, tiền thuê nhà, mua quần áo trong 05 năm ở Hàn Quốc là 40 triệu đồng, tiền mua điện thoại là 20 triệu đồng, lo thủ tục giấy tờ 16 triệu đồng, tiền tạm ứng để làm giấy tờ ở Bộ lao động thương binh và xã hội là 42 triệu đồng, tiền lo

các giấy tờ còn thiếu là 18,5 triệu đồng, tiền học lại lớp định hướng là 16,5 triệu đồng, tiền giá vé máy bay tăng về tiền thủ tục 33,4 triệu đồng, tiền chi phí cho người nhập quốc tịch Hàn Quốc cho anh Tr là 20 triệu đồng, tiền nhập quốc tịch Hàn Quốc là 112 triệu đồng, tiền lo các thủ tục còn thiếu là 29,5 triệu đồng, tiền đặt cọc là 100 triệu đồng, tiền mua băng rôn đeo để đi ra say bay là 8,5 triệu đồng. Tổng số lần H đã nhận tiền là 22 lần với số tiền 522.200.000 đồng và 700 USD, quy đổi 1USD = 20.828 đồng thì tổng số tiền H đã chiếm đoạt của vợ chồng bà H1 là 536.779.600 đồng. Khi viết giấy biên nhận tiền bà H1 và H thống nhất chỉ viết tổng số tiền, không viết lý do, nội dung, toàn bộ số tiền này H chi tiêu vào việc cá nhân, không chi tiêu vào việc lo cho anh Tr đi xuất khẩu lao động như H đã nói. Sau khi biết H lừa đảo, bà H1 đã nhiều lần đòi nhưng H chỉ trả bà H1 một lần vào tháng 8/2018 được 10 triệu đồng, ngoài ra H chưa trả khoản tiền nào khác cho bà H1.

Vụ thứ hai: Tháng 3/2015 bà Lê Thị L và chồng là ông Phạm Văn D gặp Trần Thị H tại nhà ông Lê Xuân T sinh năm 1950 trú tại xã T T, huyện T H, tỉnh Thái Bình. Qua nói chuyện H biết ông D và bà L có nguyện vọng xin cho con trai là Phạm Văn Th sinh năm 1991 đã tốt nghiệp Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, hiện đang làm việc tại công ty Nissu Hà Nội về công tác tại Thái Bình. H tự giới thiệu mình làm tại Công ty giống cây trồng Trung ương có trụ sở tại huyện Đ H , tỉnh Thái Bình và H quen biết nhiều người có thể xin cho anh Th vào biên chế tại tỉnh Thái Bình. Khoảng 2 ngày sau H đến nhà gặp bà L và nói với bà L là có thể xin cho anh Th vào biên chế tại Sở Nông nghiệp tỉnh Thái Bình. H nói với bà L là xin biên chế ở tỉnh khác rồi mới chuyển về Thái Bình, H nhiều lần gọi điện thoại, trực tiếp đến nhà gặp bà L để thuyết phục, bà L tin tưởng và đồng ý nhờ H xin việc cho anh Th . H yêu cầu bà L nộp trước 100 triệu đồng, ngày 17/4/2015 bà L đưa cho H 100 triệu đồng, H viết giấy biên nhận tiền với nội dung để xin việc cho anh Phạm Đức Th . Sau đó H nói với bà L và ông D là đã lo xong công chức ở tỉnh khác cho anh Th chờ chuyển về tỉnh Thái Bình làm để ông D và bà L tin tưởng chờ đợi. Cuối tháng 5/2015 H lại nói với bà L ở Sở Nông nghiệp tỉnh Thái Bình đang thiếu phó phòng nếu muốn xin cho anh Th về làm luôn chức phó phòng thì đưa thêm cho H 50 triệu đồng nữa, ông D và bà L đồng ý và đưa cho H 50 triệu đồng, H viết giấy biên nhận với nội dung H nhận của bà L 150 triệu đồng (viết cộng cả lần trước) để xin việc cho anh Phạm Đức Th giữ chức phó phòng Sở Nông nghiệp tỉnh Thái Bình, thời gian nhận việc khoảng tháng 6, tháng 7/2015. Đến ngày 08/6/2015 H đến nhà gặp bà L và nói với bà L nếu anh Th muốn chuyển về tỉnh Thái Bình thì phải có sổ Bảo hiểm ở tỉnh khác có thời gian từ 01 – 02 năm và để làm được việc này thì phải đưa cho H 7 triệu đồng, bà L đồng ý đưa cho H 7 triệu đồng và viết giấy biên nhận nội dung là nhận 7 triệu đồng để làm sổ bảo hiểm cho

anh Th . Tổng cộng bà L đưa cho bị cáo H 3 lần với tổng số tiền là 157.000.000đ. Cuối tháng 6/2015, bà L gọi điện cho H hỏi về công việc của anh Th , H đưa ra nhiều lý do như Sở Nông nghiệp đang có vấn đề trục trặc nội bộ, H bận đi công tác tại Nghệ An, giám đốc sở sắp nghỉ hưu phải chờ người mới... Do bức xúc bà L hẹn H đến nhà để nói chuyện H thừa nhận nói dối bà L để lấy tiền nhưng không nhờ ai, không chi phí lo việc cho anh Th mà giữ lại chi tiêu cá nhân. H hẹn bà L đến ngày 30/9/2017 sẽ trả toàn bộ 157 triệu đồng cho bà L nhưng đến nay H chưa trả.

Vụ thứ 3: Bà Giang Thị M1 có 3 mảnh đất liền kề nhau ở thôn A Qu. Năm 1991 địa chính xã đo và xác định tổng diện tích là 951m² , năm 2013 địa chính đo lại và xác định tổng diện tích chỉ còn 778,7m², ít hơn so với năm 1991 là 136,3m². Không đồng ý với việc này nên bà M1 đã ý kiến với địa phương nhưng không được xem xét giải quyết. Năm 2018 UBND huyện K X có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, thì gia đình bà M1 chỉ được xem xét diện tích 778,7 m² đo đạc năm 2013. Bà M1 không đồng ý nên đã đến gặp Trần Thị H để nhờ H giúp, H nói: Có thể giúp bà M1 làm sổ đỏ theo diện tích đo đạc năm 1991 và bảo bà M1 chuẩn bị hồ sơ đất để H mang lên thành phố nhờ người giúp. H đưa bà M1 và anh Trần Văn H1 (là con trai bà M1) đến gặp một số người nhưng đều nói là không thể làm theo yêu cầu của bà M1. Sau đó, H nói để H nhờ luật sư giỏi trên Hà Nội. H tự nài ra nhiều khoản tiền phải nộp như tiền thuê đất là 60 triệu đồng, tiền làm sổ đỏ 50 triệu đồng, tạm thời phải nộp tiền đất là 170 triệu đồng và một số khoản tiền khác để chi phí như: Tiền thuê luật sư, tiền để làm thủ tục, bồi dưỡng thanh tra rồi H đục bà M1 đưa tiền trong các ngày 02, 03, 04 tháng 1/2019 H nhận 110 triệu đồng ngày 06, 07, 08 tháng 1/2019 H nhận 120 triệu đồng, ngày 27/01/2019 H nhận 3 lần tổng số tiền là 45 triệu đồng, ngày 02 tháng 4/2019 H nhận 50 triệu đồng. Tổng số lần H nhận tiền của bà M1 là 11 lần với tổng số tiền là 325.000.000đ. Số tiền này H không chi phí cho các nội dung H nói với bà M1 mà H sử dụng để chi tiêu cá nhân.

Vụ thứ 4: Bà Trần Thị Ph, ông Trần Văn Ph, ông Trần Văn D, bà Trần Thị D sinh năm 1965 là chị em đang bị ông Trần Văn D1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế tại Tòa án nhân dân huyện T H. Tháng 7/2015 H gặp ông D tại nhà ông Lê Xuân T, ông D nói chuyện là anh em ông đang kiện tụng nhau tại Tòa án huyện T H. H nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông D nên nói với ông D là có mối quan hệ quen biết với một số người ở Tòa án huyện T H và Tòa án tỉnh Thái Bình có thể giúp đỡ ông D thắng kiện. Bà Ph, ông Ph đều đồng ý để H giúp đỡ. Chiều ngày hôm sau 31/7/2015 H yêu cầu ông D đưa 10 triệu (có viết giấy biên nhận). Một tuần sau (ngày 10/8/2015) H yêu cầu ông D đưa tiếp 40 triệu đồng để làm thủ tục nhanh, có viết giấy biên nhận. Khoảng một tuần sau H đến nhà bà Ph bảo đưa thêm 5 triệu đồng là tiền bồi dưỡng để vào tòa án huyện rút hồ sơ, H nhận

tiền và viết giấy biên nhận, mấy ngày sau H nói với bà Ph phải đưa thêm 7,5 triệu đồng để chuyển hồ sơ lên tỉnh, mấy ngày tiếp theo H bảo bà Ph phải đưa 20 triệu đồng để thuê luật sư giỏi trên Hà Nội, H đến nhà bà Ph nhận 27,5 triệu đồng và viết giấy biên nhận nội dung “Ngày 16/8/2015 cô H nhận 27,5 triệu đồng”, một vài ngày sau H có đến yêu cầu bà Ph đưa tiền có lần 1 triệu, lần 2 triệu, lần 1,5 triệu. Khoảng tháng 10 năm 2016 ông D, bà Ph biết bị H lừa nên gọi H đến nói chuyện, H thừa nhận không giúp gì, giữa hai bên đối chiếu và xác định bị cáo H nhận của bà Ph 8 lần với tổng số tiền 91 triệu đồng để lo vụ kiện tụng đất đai nhà bà Ph, ông D.

Cùng thời điểm này ông Trần Văn Ph muốn làm hồ sơ xin xét duyệt chế độ chất độc da cam nhưng hồ sơ chưa đầy đủ nên đã nhờ H giúp. H nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên bảo ông Ph đưa họ tên, năm sinh, địa chỉ và một chứng minh photo của ông Ph cho H. Ngày hôm sau H nói với ông Ph là đã tìm được hồ sơ của ông Ph ở Sở Lao động Thương binh và Xã hội nhưng hồ sơ còn thiếu muốn nhanh và lo thủ tục còn thiếu thì phải mất 30 triệu đồng, tin lời H nên ông Ph đồng ý và nhờ bà Ph đưa cho H 30 triệu đồng, H viết giấy biên nhận tiền với nội dung ngày 01/8/2015 Trần Thị H nhận của anh Trần Văn Ph số tiền 30 triệu đồng rồi đưa cho bà Ph giữ. Khoảng 2 đến 3 ngày sau H đến nhà bà Ph gặp ông Ph cùng bà Ph, H nói đã lo được việc cho ông Ph, nếu muốn được hưởng mức cao nhất thì phải đưa thêm 30 triệu đồng, ông Ph đồng ý và nhờ bà Ph lo tiền đưa cho H 30 triệu, H viết giấy biên nhận tiền với nội dung “ngày 04/8/2015, Trần Thị H nhận của anh Ph số tiền 20 triệu”, ngày 07/8/2015, cô H nhận số tiền 10 triệu đồng. Đến tháng 9 năm 2015 H cần tiền nên nói với bà Ph và ông D phải thêm 25 triệu nữa để bồi dưỡng cán bộ giúp đỡ và hứa tháng sau ông Ph sẽ được lĩnh tiền trợ cấp, ông Ph đồng ý và nhờ bà Ph đưa 25 triệu đồng cho H, H nhận tiền và viết giấy biên nhận với tổng số tiền là 85 triệu đồng (viết cộng cả những lần trước). Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được của bà Ph và ông D là 91 triệu đồng; của ông Ph là 85 triệu đồng, Trần Thị H không chi phí gì như đã hứa hẹn, số tiền này H sử dụng chi tiêu cá nhân, ông Ph, ông D, bà Ph nhiều lần đòi nên ngày 15/12/2015 H trả cho ông Ph 30 triệu, ngày 10/2/2017, H trả cho ông D 33 triệu đồng.

Cáo trạng số 46/CT-VKSTB ngày 13/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố Trần Thị H (M) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như đã nêu trong bản cáo trạng, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị H phạm

tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50; Điều 56 BLHS xử phạt bị cáo Trần Thị H từ 14 năm đến 15 năm tù. Tổng hợp với hình phạt 5 năm tù của bản án số 41/2019/HSST ngày 7/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án từ 19 năm đến 20 năm tù. Ngoài ra còn đề nghị về trách nhiệm dân sự.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị H phát biểu quan điểm bào chữa: Luật sư nhất trí với quan điểm của Kiểm sát viên truy tố bị cáo H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Bị cáo khai báo thành khẩn nên đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo cũng đã khắc phục được một phần hậu quả của tội phạm, đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS để xét xử bị cáo mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa và bị cáo không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ sau:

- Các giấy biên nhận tiền của bị cáo H do các bị hại cung cấp và các bản kết luận giám định chữ ký, chữ viết số 41 ngày 11/7/2019; số 45 ngày 12/7/2019; số 59 ngày 30/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình đều kết luận chữ viết, chữ ký mang tên Trần Thị H hoặc M (Trần Thị M) trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết của Trần Thị H (M) trên các mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- Bản kết luận giám định số 4165/C09-P6 ngày 09/10/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận đối với các file ghi âm do anh Trần Văn H1 cung cấp: Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa trong các file âm thanh ghi mẫu cần giám định. Tiếng nói của Trần Thị H trong mẫu so sánh có trong các file âm thanh ghi mẫu cần giám định.

- Lời khai của các bị hại, những người làm chứng.

Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 4/2019, Trần Thị H (M) nói dối quen biết nhiều người nên có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động, xin chuyển việc, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin cấp chế độ chất độc hóa học, có khả năng can thiệp với Tòa án để xử thắng kiện vụ tranh chấp thừa kế. Với thủ đoạn gian dối trên, Trần Thị H đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H1 536.779.600đ; chiếm đoạt của bà Giang Thị M1 số tiền 325.000.000đ; của bà Lê Thị L 157.000.000đ, của bà Trần Thị Ph, ông Trần Văn Ph, ông Trần Văn D số tiền 176.000.000đ, tổng cộng là 1.194.779.600đ. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố là có căn cứ pháp luật.

Điều 174: Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000đ đến dưới 50.000.000đ hoặc dưới 2.000.000đ nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm;

.....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a, Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000đ trở lên;

....

[3] Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo: hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân. Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người dân lương thiện, làm cho đời sống kinh tế của nhiều gia đình lâm vào tình trạng khó khăn, gây bức xúc, bất bình trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan có liên quan. Bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là **1.194.779.600đ**, vì vậy cần áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS để xét xử bị cáo.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo H phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Về tình tiết giảm nhẹ: quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS, bị cáo có bố được tặng thưởng huân chương nên được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Cần buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, đối với số tiền bị cáo đã trả cho bà H1 10.000.000đ, trả cho ông Ph 30.000.000đ, trả cho ông D 33.000.000đ cần được đối trừ, số còn lại buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường. Đối với bị hại Giang Thị M1 đã chết cần buộc bị

cáo bồi thường cho những người đại diện hợp pháp của bà M1. Tại phiên tòa, bà Ph, ông Ph, ông D thừa nhận toàn bộ số tiền các ông bà đưa cho bị cáo H để lo việc là tiền do 3 chị em ông bà đóng góp, nay các ông bà thống nhất để bà Trần Thị Ph đứng tên nhận toàn bộ số tiền bị cáo H đã chiếm đoạt.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị H (tên gọi khác là M) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 56; Điều 38 Bộ luật hình sự: - Xử phạt bị cáo Trần Thị H (M) 15 (mười lăm) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 5 năm tù của bản án số 41/2019/HSST ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, buộc bị cáo Trần Thị H (M) phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 20 (hai mươi) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/4/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015; Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự 2015, buộc bị cáo Trần Thị H (M) phải bồi thường cho:

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn Tr S, xã T S, huyện T H, tỉnh Thái Bình số tiền 526.779.6000đ

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1958, địa chỉ: Số nhà 291, phố H Th, thị trấn T H, huyện T H, tỉnh Thái Bình số tiền 157.000.000đ

- Bà Trần Thị Ph, ông Trần Văn D, ông Trần Văn Ph tổng số tiền là 113.000.0000đ do bà Trần Thị Ph, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn Đ C2, xã T T, huyện T H, tỉnh Thái Bình đại diện nhận.

- Ông Trần Văn Th , sinh năm 1958, anh Trần Văn H , sinh năm 1989, anh Trần Văn H1, sinh năm 1991; đều có địa chỉ: thôn A Qu, xã B Đ, huyện K X, tỉnh Thái Bình số tiền 325.000.000đ do anh Trần Văn H1 đại diện nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành xong khoản tiền bồi thường thiệt hại nêu trên thì hàng tháng bị cáo phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Thị H (M) phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 45.653.388đ tiền án phí dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, có quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Trần Thị H, các bị hại có mặt tại phiên tòa - có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo; Bị hại
- Người bào chữa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

(đã ký)

Lương Hải Yến